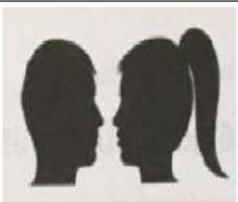
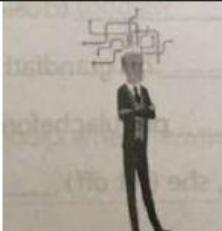


UNIT 04: LIFE IN THE PAST

A VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
breadwinner /'bredwinə[r]/ (n)	trụ cột về kinh tế		My father is the breadwinner of our family. <i>Bố tôi là trụ cột kinh tế của gia đình tôi</i>
die out /dai aut/	biến mất		This animal species died out due to overhunting. <i>Loài động vật này đã biến mất do săn bắn quá nhiều.</i>
domed /dəʊmd/ (adj)	hình vòm		This temple has a domed ceiling. <i>Ngôi đền này có mái vòm.</i>
downtown /daʊntaʊn/ (n)	trung tâm thành phố		I want to move to the downtown area. <i>Tôi muốn chuyển tới vùng trung tâm thành phố.</i>
dye /dai/	nhuộm		Mary dyed her hair blonde. <i>Mary đã nhuộm tóc vàng</i>
Face – to – face /feis tə feis/ (adj)	Mặt đối mặt, trực diện		We rarely have a face – to – face conversation. <i>Chúng tôi hiếm khi có một cuộc trò chuyện trực diện.</i>
Illiterate /i'lɪtərət/ (adj)	Không biết chữ		There are very few illiterate people in my village. <i>Có rất ít người không biết chữ ở làng tôi.</i>

Pull out /pul aut/ (n)	Rời đi (adj)		The train pulls out at 5am tomorrow. <i>Chuyến tàu sẽ rời đi lúc 5 giờ sáng mai.</i>
Remote /ri'məut/ (adj)	Xa xôi hẻo lánh		Have you ever been to a remote area in Viet Nam? <i>Bạn đã bao giờ đi đến một vùng hẻo lánh ở Việt Nam chưa?</i>
Seniority /si:n'i'prəti/ (n)	Cấp cao, có thâm niên trong nghề		Jane has seniority over her co-workers. <i>Jane có thâm niên trong nghề hơn những đồng nghiệp của cô ấy.</i>
Vendor /'vendo:/ (n)	Người bán rong		There used to be many vendors in the streets in Vietnam. <i>Đã từng có rất nhiều người bán hàng rong trên đường ở Việt Nam.</i>



GRAMMAR

I. ÔN TẬP THÓI QUEN TRONG QUÁ KHỨ VỚI “USED TO”

Cách sử dụng	“Used to” được dùng để miêu tả những thói quen, hành động hoặc trạng thái đã xảy ra thường xuyên trong quá khứ và đã kết thúc, không còn ở hiện tại.
Cấu trúc	(+) S + used to + V... (-) S + didn't used to + V... (?) Did + S + use to + V...
Ví dụ	- I used to listen to the radio. (Ngày trước tôi thường nghe đài.) - They used to go swimming together. (Ngày trước họ thường đi bơi cùng nhau.)

	<ul style="list-style-type: none"> - He didn't use to play marbles. (Ngày trước anh ấy không chơi bi.) - Did you used to ride a buffalo? (Ngày trước bạn có đi cưỡi trâu không?)
--	--

BAI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Hoàn thành các câu sau với cấu trúc “used to” và động từ trong ngoặc.

1. Do you know what (Jim/do) _____ before he retired?
2. _____ (Mary/be) a successful business woman before she went bankrupt?
3. My family (not/travel) _____ during summer vacation but now we really enjoy it.
4. I wonder what (people/do) _____ to celebrate the Harvest Festival in the past?
5. As a kid, Josh (have) _____ his grandfather pick him up from primary school.
6. This boy band (be) _____ popular before they disbanded.
7. When my grandmother was young, she (set off) _____ for a foreign country almost every summer.
8. My mother says that she (not scope) _____ with much work stress five years ago.
9. In the past, people in my village (raise) _____ poultry or castle to earn a living.
10. I can't believe my father (be) considered a bad boy before he married my mother.
11. Who _____ (you/confide) in when you was at your teenage?
12. They (not use) _____ folk and knife when they first moved to America.
13. Jim (not like) _____ me much when we were at school but now he is my husband.
14. My father (work) _____ very far from home before he found his current job.
15. Those men (suffer) _____ a lot before they finally succeeded in their business.

Bài 2: Dựa vào những thông tin cho sẵn để viết các câu miêu tả những sự việc trong quá khứ mà bây giờ không còn làm nữa.

0. I saw many buffaloes in my hometown but I can't see many of them now.
-> I used to see many buffaloes in my hometown.

1. This was only a small company with several years of low profit but now it has changed a lot.

-> _____

2. Men were the breadwinner of the family and women depended greatly on men.

-> _____

3. My sister admitted that she lied sometimes in the past but now she didn't.

-> _____

4. Jim asked me what I preferred to do as a child that I no longer did now.

-> _____

5. Who took care of you when you were a toddler?

-> _____

6. Jim wasn't interested in reading books when he was small but now he's really into it.

-> _____

7. I got all the attention from my parents before my little brother was born.

-> _____

8. Bungalows were very popular 6 years ago.

-> _____

Bài 3: Hoàn thành các câu sau với cấu trúc “used to” và các động từ cho sẵn.

Look	Eat	Own	Earn
Work	Be	Play	Live

1. My whole family _____ on my father's salary but now both of my parents work to support our family.

2. My brother _____ after me when my parents were at work.

3. In the past, women _____ expected to stay home, do household chores and farming instead of getting higher education.

4. Those farmers _____ hard but _____ little money before they were instructed to apply technologies in their farming.

5. We (not) _____ out when but now we often do because we are sometime too busy to prepare a meal.

6. Women (not) _____ an important role in the political field in the past 50 years.

7. My uncle _____ a sheep farm before he sold it to move to the city.

II, CÂU ĐIỀU ƯỚC CHO HIỆN TẠI (WISHES FOR THE PRESENT)

	Trường hợp 1	Trường hợp 2
Cách Dùng	Diễn tả một sự không hài lòng, không thỏa mãn với một hoàn cảnh ở hiện tại, và ao ước hoàn cảnh đó xảy ra theo chiều hướng khác đi ở hiện tại và tương lai	Diễn tả điều ước cho một sự việc ta mong muốn nó xảy ran gay tại thời điểm nói.
Cấu trúc	I wish + S + V-ed (Quá khứ đơn) Hoặc I wish + could + V	I wish + S + was/were + V-ing (quá khứ tiếp diễn)
Ví dụ	- I wish I knew more about European history. (=but I don't know much about European history.) - I wish I could drive really fast. (= but I can't drive fast.) (Dùng "wish + could + V" để nói về việc người nói ao ước có khả năng làm gì	- My son wishes he were studying Marketing instead of Hospitality.

	nhưng thực tế họ không có khả năng thực hiện.	
Chú ý	Có thể sử dụng were đối với tất cả các ngôi trong mệnh đề wish .	

BÀI TẬP VĂN DỤNG CƠ BẢN

Bài 4: Chia động từ trong ngoặc sao cho thích hợp

1. Jane wish she (can/go) _____ travelling at least once a year.
2. Jim wishes he (earn) _____ more money so that he would live more comfortable.
3. My mother wishes she (not have) _____ to work for extra hours.
4. The little boy wishes it (not rain) _____ at the moment.
5. I wish I (be) _____ healthier so that I could play some extreme sports.
6. Tim is sad because he has lost his bike. He wishes his mother (buy) _____ him a new one.
7. I wish someone (offer) _____ me an opportunity to study abroad.
8. Jim is bored as he is doing his homework now. He wish he (do) _____ his homework.
9. My father is an officer but he wishes he (be) _____ a famous singer.
10. My mother never let me go to school on my own. I wish she (let) _____ me go alone.

Bài 5: Dựa vào những từ cho sẵn, viết câu hoàn chỉnh.

1. Old/ man/ wish/ his/ grandchild/ visit/ him/ more/ often.

2. I/ wish/ you/ can/ spend/ more/ time/ on/ study.

3. They/ wish/ their/ team/ be/champion.

4. I/ wish/ I/ have/ more/ friend/ and/ I/ not/ be/ lonely.

5. Mary/ wish/ her/ parents/ not/ have/ go/ on/ business/ trips/ so/ often.

6. Many/ people/ wish/ they/ be/ wealthy/ but/ I/ do/ not.

7. I/ wish/ my/ mother/ be/ less/ busy/ so that/ she/ have/ more/ time/ for/ me.

8. Jim/ wish/ his/ parents/ not/ expect/ too/ much/ from/ him.

Bài 6: Dựa vào câu cho trước, viết câu thể hiện điều ước với “wish”

0. I don't have a computer now.

-> I wish I had a computer now.

1. Jim's friend lives very far from him.

-> Jim wishes _____

2. My friend cannot afford her favorite camera.

-> My friend wishes _____

3. The teacher make us do a lot of homework.

-> We _____

4. I can't sing as beautifully as my sister.

-> I _____

5. My father is depressed that his favorite football team loses the ticket to the final.

-> My father _____

6. I don't have my own house at the present.

-> I _____

7. Mr. Brown is sad that there is no way he can get promotion this year.

-> Mr. Brown _____

8. Peter is annoyed because there is too much noise from his neighbor.

-> Peter _____

Bài 7: Đánh dấu [V] trước câu đúng, đánh dấu [X] trước câu sai và sửa lại cho đúng.

_____ 1. Peter and Jane wishes they could see each other more often.

_____ 2. I wish Jim were able to deal with all the problems on his own.

_____ 3. Mrs. Brown wishes her husband were home more often and talks to her more.

_____ 4. They wish their work was less stressful and they have more time to relax.

_____ 5. James wishes he had more money so that he could buy what he wants.

_____ 6. I wish I wasn't having to travel a long distance to work every day.

_____ 7. They wish they will able to visit her foreign friend.

_____ 8. I only wish they provided a larger playground for the kids.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 8: Sắp xếp những từ đã cho thành câu hoàn chỉnh.

1. you/ make/ Did/ any/ mistake/ use/ terrible/ to?

2. she/ run/ Mary/ could/ a/ into/ figure/ wishes/ famous.

3. I/ that/ used/ she/ believe/ doesn't/ to/ a/ be/ lawyer.

4. I/ would/ never/ wish/ wealthy/ a/ person/ I/ be.

5. wish/ a/ My/ list/ sister/ and/ it/ to/ send/ Santa Claus/ used/ make/ to.

6. you/ what/ Do/ Jim/ company/ to/ for/ used/ work/ know?

7. English/ my/ that/ teacher/ simple/ wish/ used/ language/ us/ understand/ to/ for/ I.

8. they/ They/ could/ wish/ their/ by/ speaking/ with/ talking/ foreigners/ improve/ skill.

Bài 9: Viết lại câu với những từ cho sẵn.

1. When I was a child, I liked watching cartoons but now I no longer like them.

-> When I was a child, I used _____

2. My brother is very lazy. I can't stand him anymore.

-> I wish my _____

3. I want to be a university student but I can't.

-> I wish _____

4. When Jim was six, he dreamt of becoming a superhero but now he gives up on that dream.

-> When Jim was six, he used _____

5. Mr. Brown never allows her daughter to go to the party although she always want to.

-> Mr. Brown's daughter wishes _____

6. My friend always regrets that he doesn't live in the same neighborhood as me.

-> My friend wishes _____

7. "What did you use to do in your free time as a child?" Mary asked me.